

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HDC)

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 29/12/2023	32,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	17.1%	23.5%

DT thuần 2023
665
tỷ VNĐ
YoY: ▼633 -48.7%

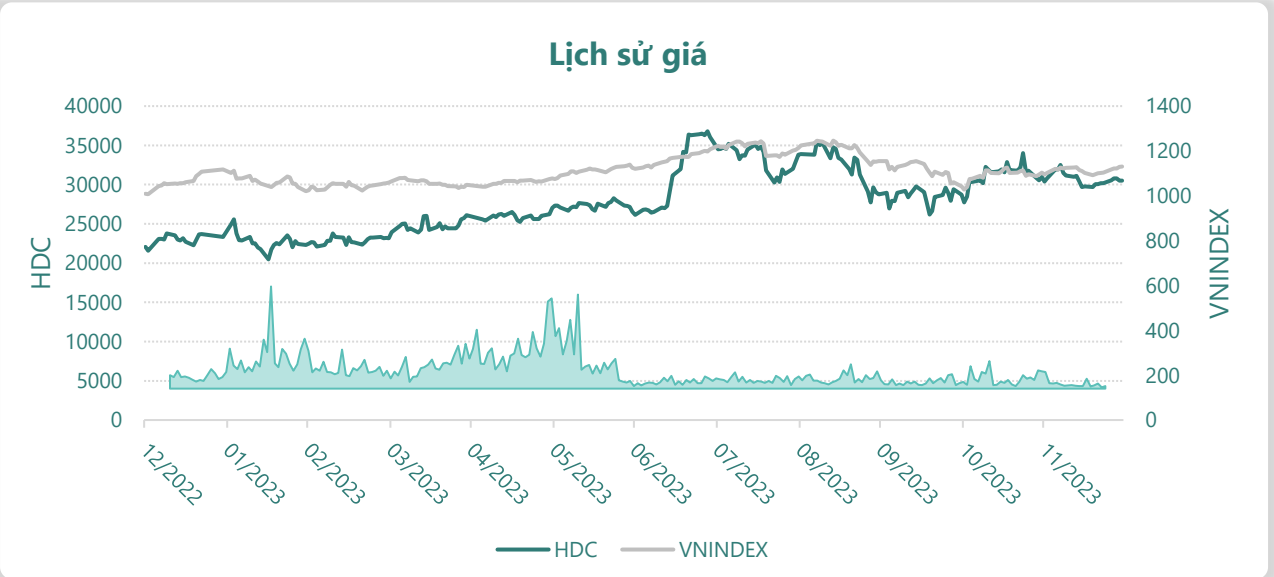
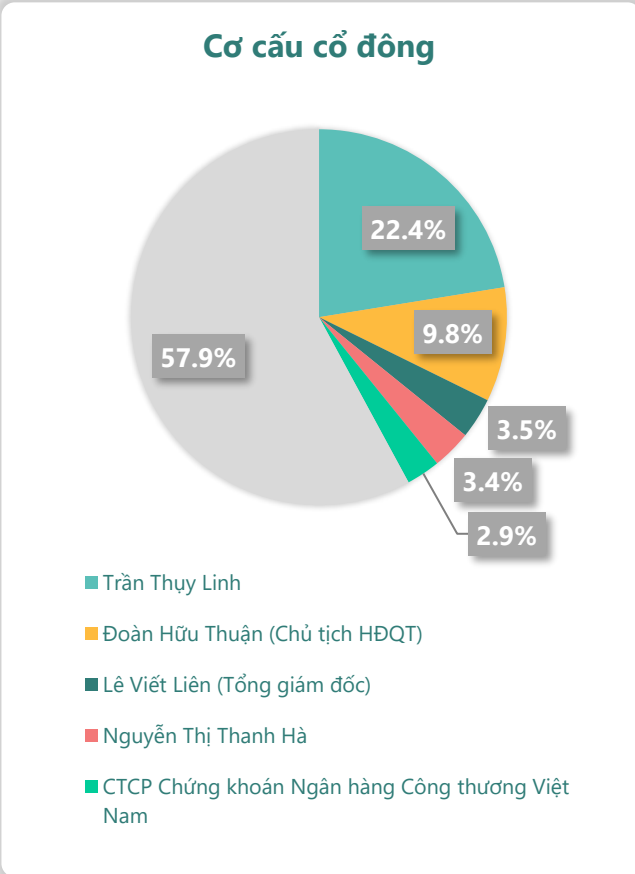
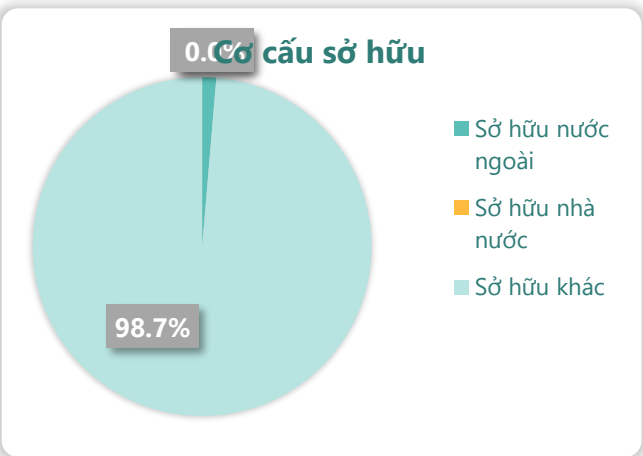
LN thuần 2023
163
tỷ VNĐ
YoY: ▼375 -69.7%

LN sau thuế 2023
132
tỷ VNĐ
YoY: ▼289 -68.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
37.2%
YoY: +/- ▼ 10.8%

ROE 2023
7.0%
YoY: +/- ▼ 18.1%

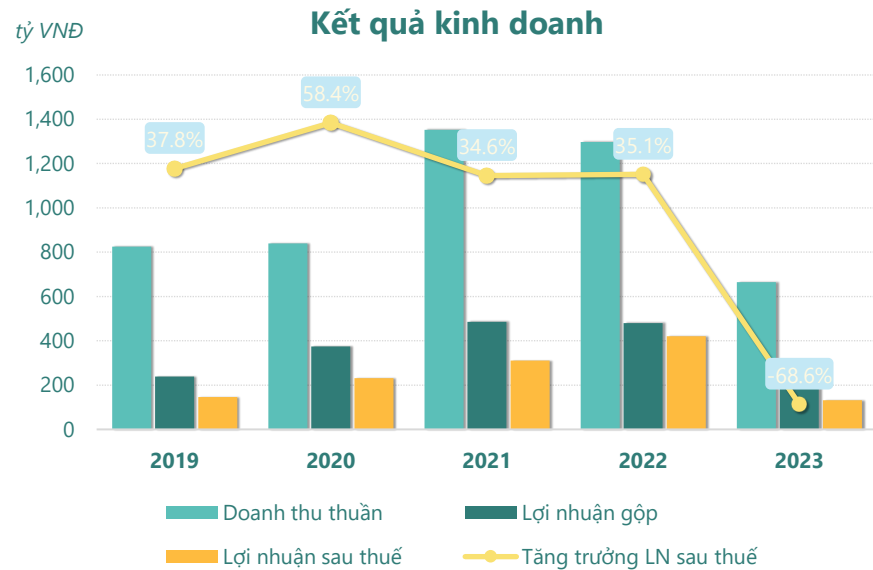
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,470 - 36,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,411
Số lượng CPLH (CP)	135,104,881
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,157,796
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.85
EPS	972
P/E	33.6



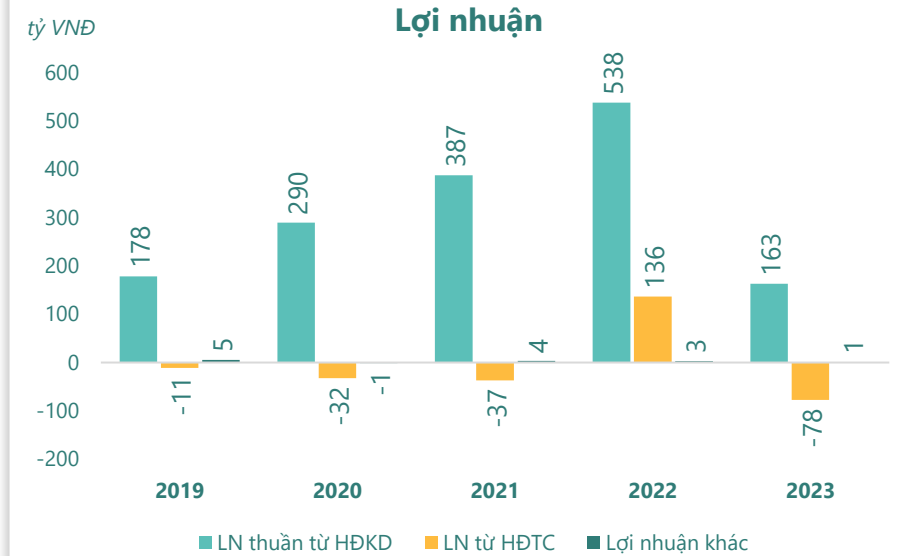
Kết quả kinh doanh **HDC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 48.7%** chỉ còn **665.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.6%** chỉ còn **132.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.98%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

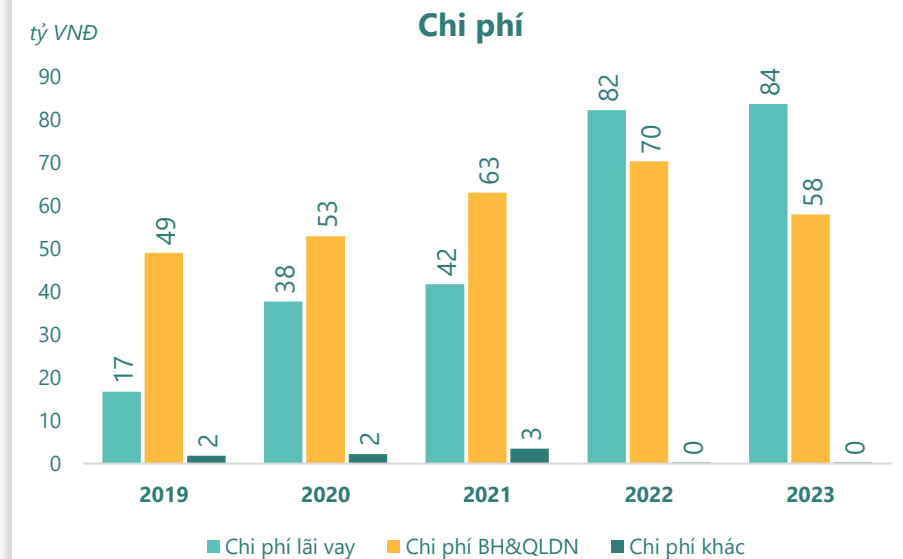
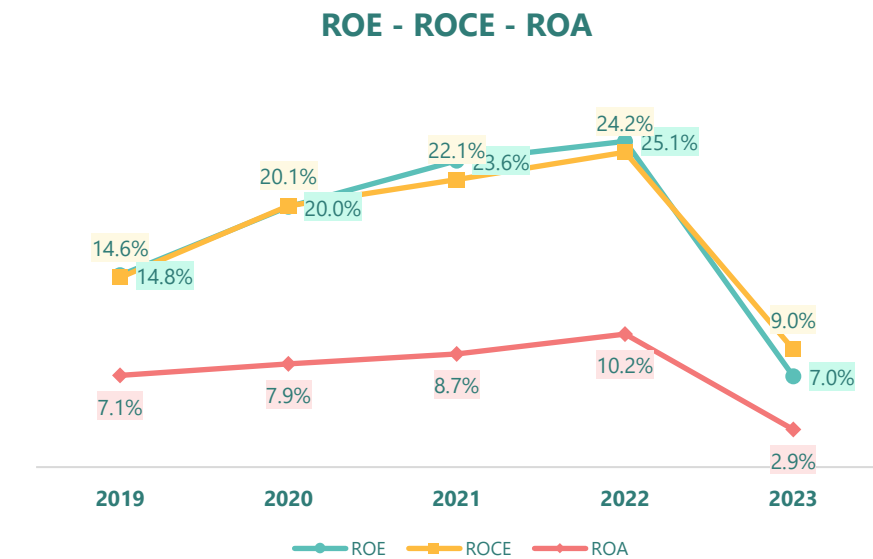


Năm **2023**, **HDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **163.0** tỷ đồng, **giảm đi 374.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (311.1 tỷ đồng) là 148.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



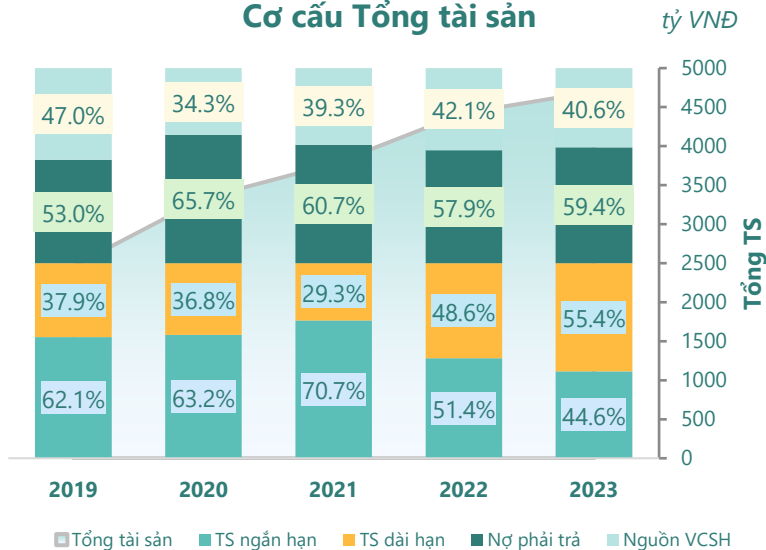
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **83.74** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **58.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HDC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.98%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

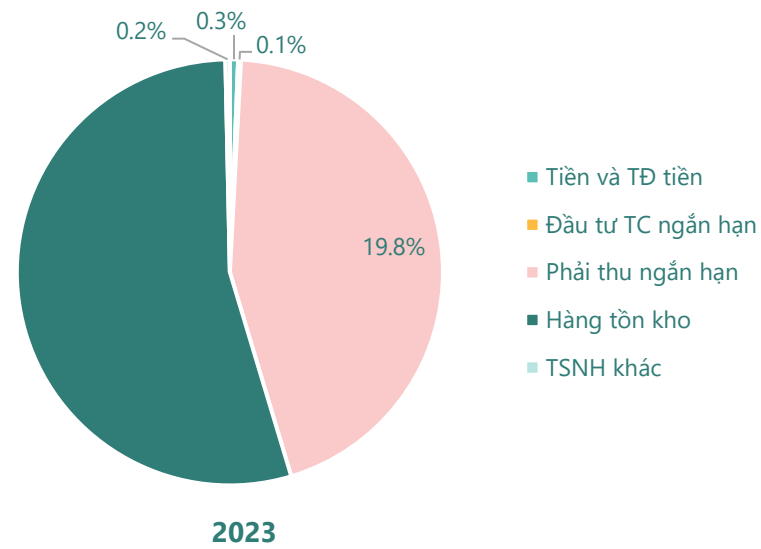


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

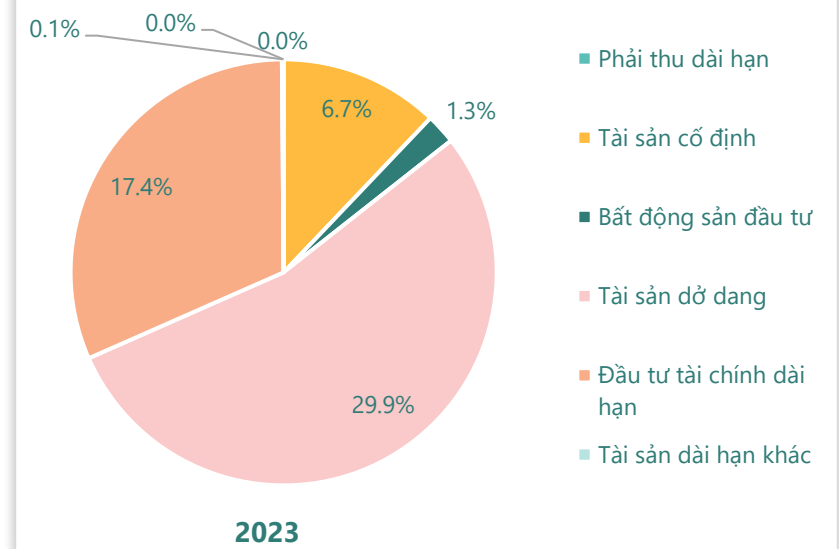
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDC** năm 2023 tăng trưởng **6.27%** so với năm trước, đạt **4,699** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

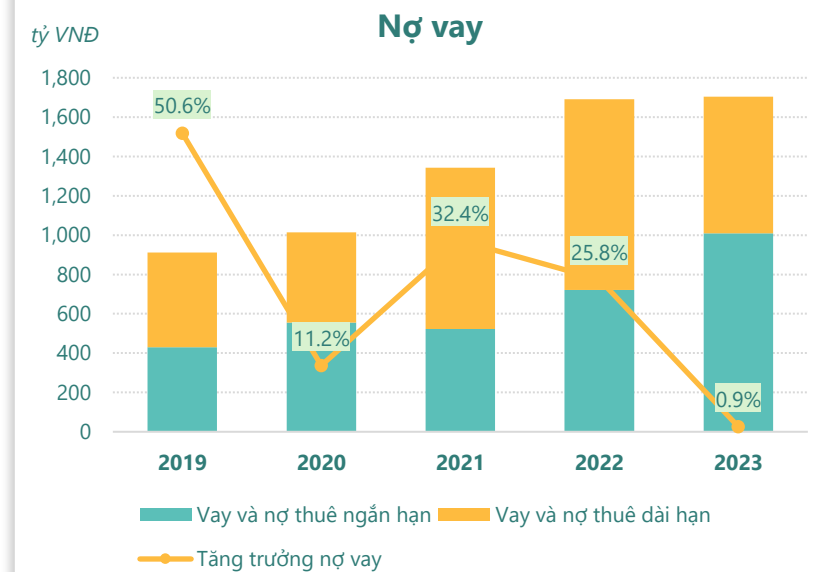
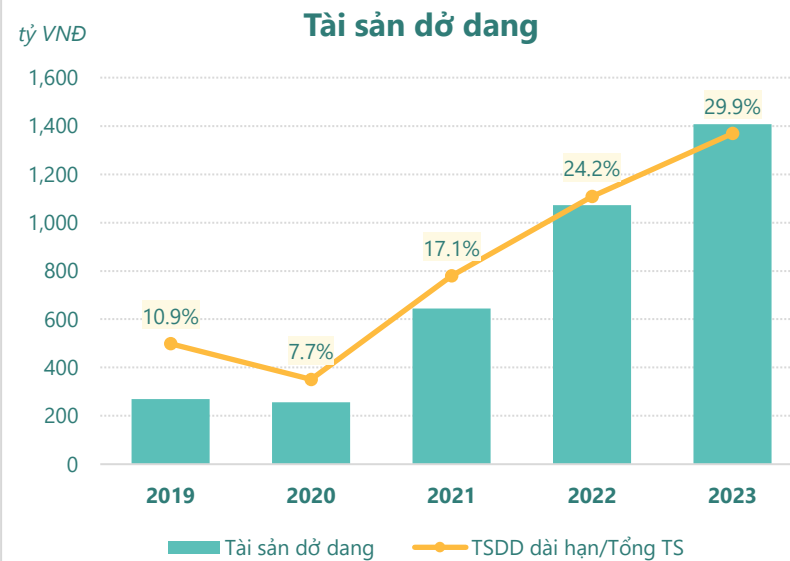
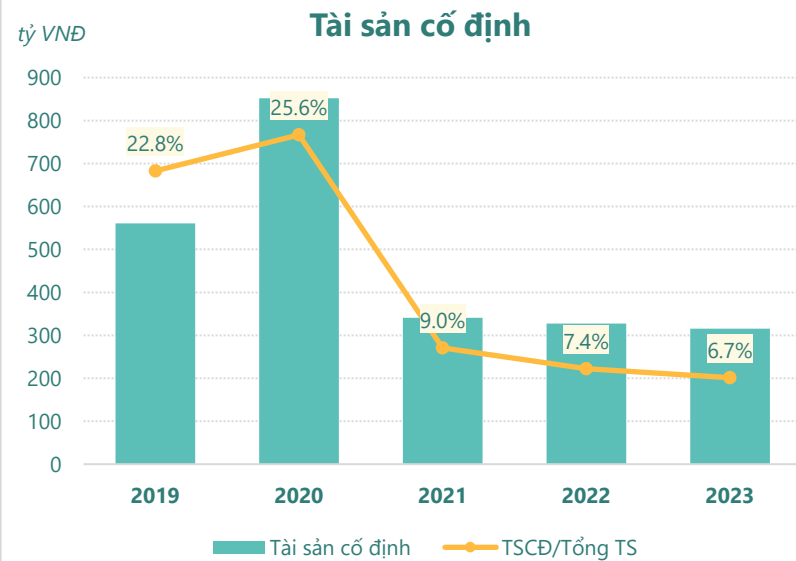
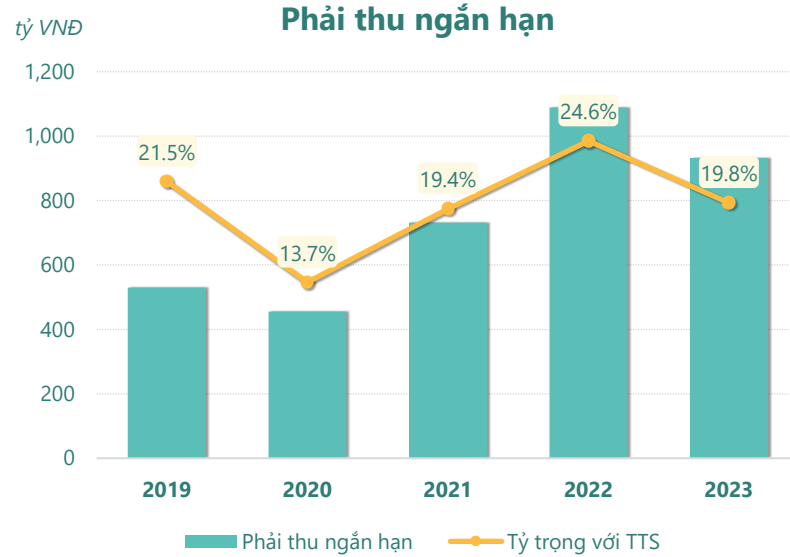
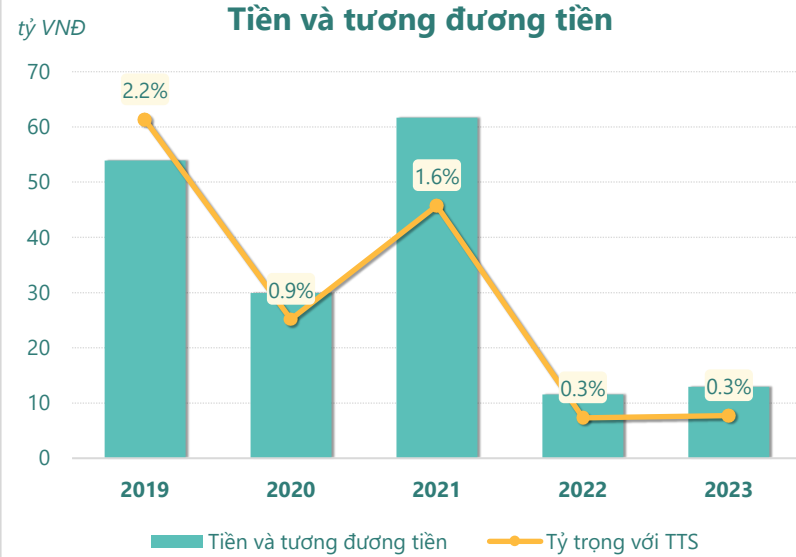
Tài sản ngắn hạn của HDC năm 2023 giảm **7.80%** so với năm trước, đạt **2,094** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

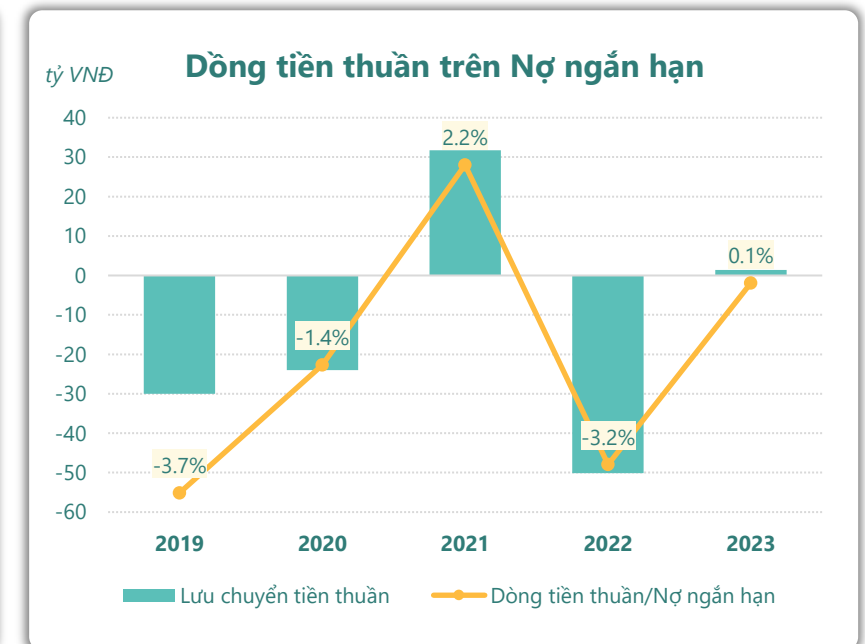
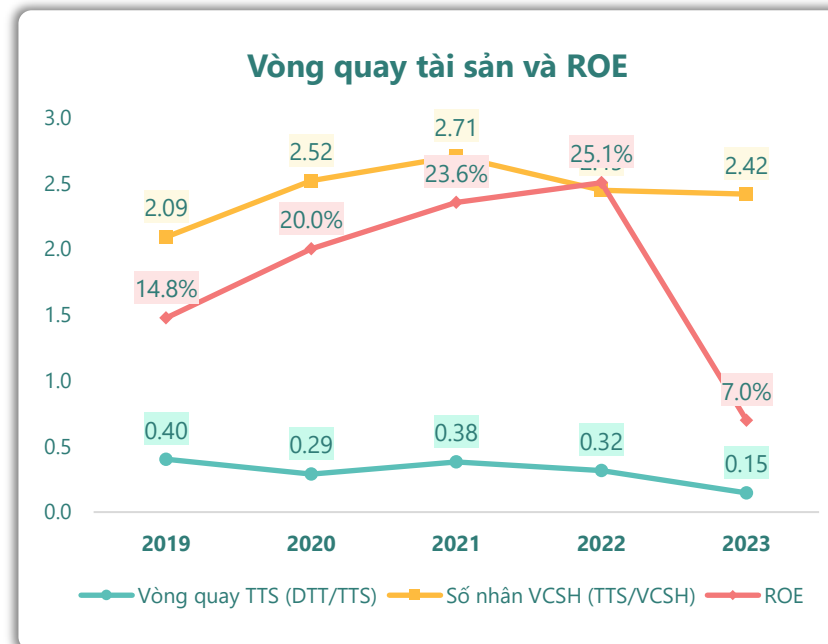
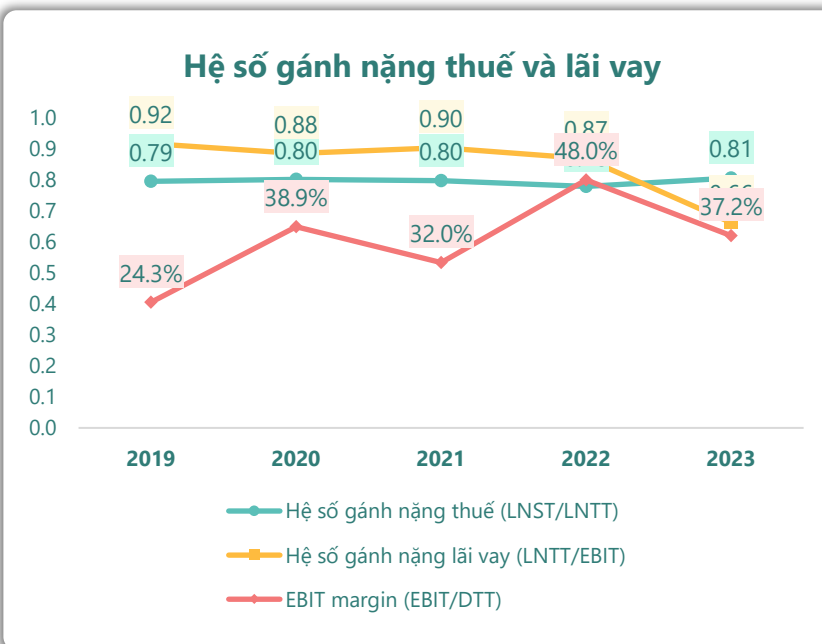
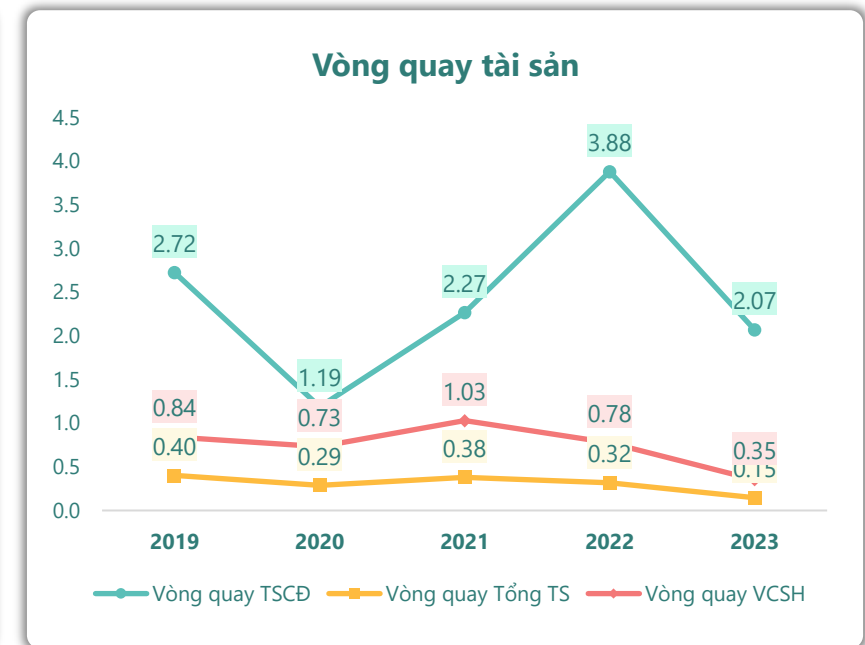
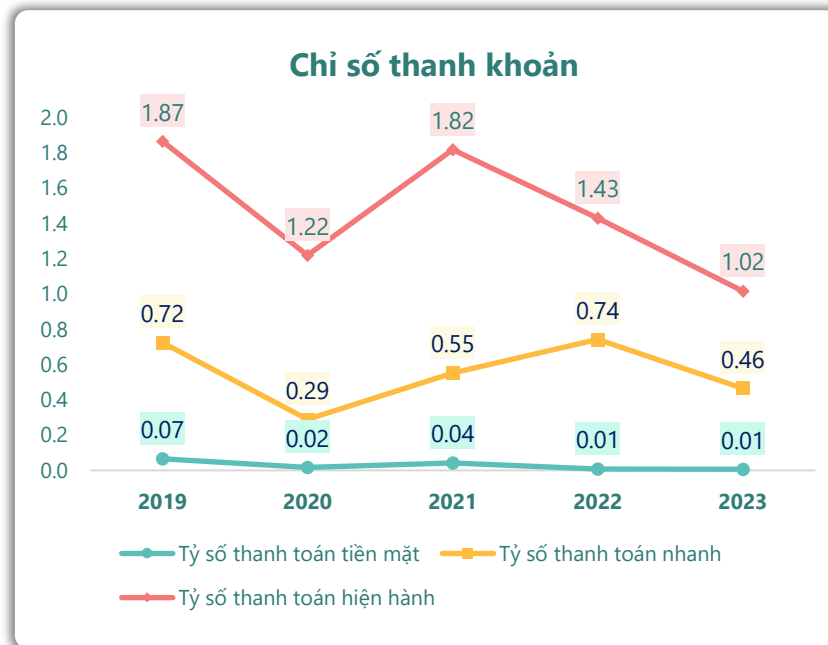
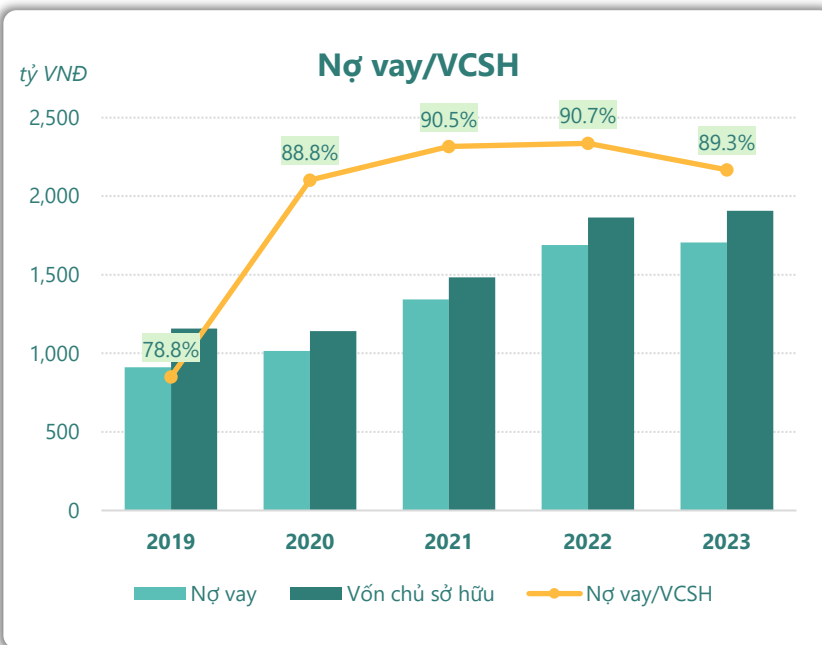
Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.1%** so với năm trước và đạt **2,605** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 17.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	839	1,352	1,298	665
Giá vốn hàng bán	464	866	819	368
Lợi nhuận gộp	375	486	479	298
Doanh thu HĐTC	5.58	5.20	260	6.28
Chi phí TC	37.7	42.3	124	83.9
Chi phí lãi vay	37.7	41.8	82.3	83.7
LN trong công ty LKLD	0.07	1.44	-7.39	1.05
Chi phí bán hàng	12.7	22.7	23.0	17.3
Chi phí QLDN	40.2	40.3	47.4	40.7
LN thuần từ HĐKD	290	387	538	163
Lợi nhuận khác	-0.94	3.59	2.64	0.86
LN trước thuế	289	391	540	164
Lợi nhuận sau thuế	231	311	421	132
LNST của CĐ cty mẹ	230	309	419	132

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	-309	86.2	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-395	-46.8	-482	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.3	388	346	13.5
Tiền đầu kỳ	53.9	29.9	61.7	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	31.8	-50.1	1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	29.9	61.7	11.5	12.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,332	3,777	4,422	4,699
Tài sản ngắn hạn	2,106	2,670	2,271	2,094
Tiền và tương đương tiền	29.9	61.7	11.5	12.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.54	9.54	71.6	4.59
Phải thu ngắn hạn	455	731	1,089	932
Hàng tồn kho	1,607	1,859	1,092	1,137
Tài sản ngắn hạn khác	4.74	9.17	7.57	7.06
Tài sản dài hạn	1,226	1,106	2,151	2,605
Phải thu dài hạn	23.3	23.3	0.02	0.01
Tài sản cố định	852	341	328	315
Bất động sản đầu tư	42.9	53.6	59.7	59.4
Tài sản dở dang	256	644	1,072	1,407
Đầu tư tài chính dài hạn	22.4	23.8	687	820
Tài sản dài hạn khác	30.0	20.2	5.07	3.43
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,190	2,293	2,558	2,791
Nợ ngắn hạn	1,727	1,469	1,588	2,061
Vay và nợ thuê ngắn hạn	555	522	722	1,009
Phải trả người bán ngắn hạn	115	168	137	255
Nợ dài hạn	463	824	970	730
Vay và nợ thuê dài hạn	460	822	968	696
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,142	1,484	1,864	1,908
Vốn chủ sở hữu	1,142	1,484	1,864	1,908
Vốn điều lệ	665	865	1,081	1,351
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0